KPMG

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
Thông tin về Công ty

Quyết định số	2405/QD-CT.UB	ngày 5 tháng 8 năm 2004
	Quyết định này do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ cấp.	
Giấy phép Kinh doanh	Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp vào ngày 15 tháng 9 năm 2004. Giấy phép Kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là giấy phép kinh doanh số 1800156801 được cấp ngày 6 tháng 9 năm 2010.	
Hội đồng Quản trị	Bà Phạm Thị Việt Nga	Chủ tịch
	Bà Lê Minh Hồng	Phó Chủ tịch
	Ông Lê Chánh Đạo	Thành viên
	Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên
	Ông Nguyễn Như Song	Thành viên
	Ông Lê Đình Bửu Trí	Thành viên
	Ông Nguyễn Sĩ Trung Kỳ	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc
	Bà Lê Minh Hồng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Chánh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Bà Trần Thị Ánh Như	Chủ tịch
	Ông Trần Quốc Hưng	Thành viên
	Ông Đàm Mạnh Cường	Thành viên (từ ngày 6 tháng 10 năm 2010)
	Ông Đinh Đức Minh	Thành viên (đến ngày 6 tháng 10 năm 2010)
Trụ sở đăng ký	288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ Việt Nam	
Đơn vị kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

KPMG

KPMG Limited
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2011. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 29 tháng 3 năm 2010.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết trình trong báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính trọng yếu của Ban Tổng Giám đốc, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345
Báo cáo kiểm toán số: 10-01-175

Chong Kwang Puay	Nguyễn Thanh Nghị
Chứng chỉ kiểm toán viên số N0864/KTV	Chứng chỉ kiểm toán viên số 0304/KTV
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2011

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity. All rights reserved.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	**100**		**1.442.034.118.769**	**1.212.468.335.434**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**642.519.118.992**	**584.128.534.956**
Tiền	111		286.505.741.815	162.206.364.906
Các khoản tương đương tiền	112		356.013.377.177	421.922.170.050
Đầu tư ngắn hạn	**120**		**-**	**16.037.166.667**
Các khoản phải thu	**130**	**4**	**446.197.923.622**	**296.978.172.666**
Phải thu thương mại	131		306.719.736.511	250.454.852.730
Trả trước cho người bán	132		28.193.510.841	26.407.748.971
Các khoản phải thu khác	135		117.510.052.422	23.553.146.919
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(6.225.376.152)	(3.437.575.954)
Hàng tồn kho	**140**	**5**	**347.099.608.749**	**306.731.856.718**
Hàng tồn kho	141		350.125.465.504	311.576.681.540
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.025.856.755)	(4.844.824.822)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.217.467.406**	**8.592.604.427**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.283.164.897	533.511.176
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		408.648	-
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	154		439.785.275	130.507.156
Tài sản ngắn hạn khác	158		4.494.108.586	7.928.586.095

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Tài sản dài hạn	**200**		**377.700.975.901**	**309.504.424.142**
Tài sản cố định	**220**		**303.438.987.167**	**237.015.139.115**
Tài sản cố định hữu hình	221	6	167.840.794.676	118.833.144.230
Nguyên giá	222		310.198.804.023	231.889.301.477
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(142.358.009.347)	(113.056.157.247)
Tài sản cố định vô hình	227	7	127.878.195.760	112.919.647.760
Nguyên giá	228		131.894.976.812	113.634.980.185
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.016.781.052)	(715.332.425)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	8	7.719.996.731	5.262.347.125
Bất động sản đầu tư	**240**	**9**	**6.456.882.120**	-
Nguyên giá	241		7.784.646.717	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.327.764.597)	-
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**10**	**39.979.249.420**	**31.255.356.135**
Đầu tư vào công ty liên kết	252		32.592.080.669	23.868.187.384
Đầu tư dài hạn khác	258		11.901.050.200	11.901.050.200
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(4.513.881.449)	(4.513.881.449)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**27.825.857.194**	**41.233.928.892**
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	22.430.416.454	36.189.123.770
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	27	3.785.465.288	3.413.954.004
Tài sản dài hạn khác	268		1.609.975.452	1.630.851.118
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**1.819.735.094.670**	**1.521.972.759.576**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**530.696.724.099**	**496.158.280.749**
Nợ ngắn hạn	**310**		**471.555.878.347**	**443.215.811.452**
Vay ngắn hạn	311	12	12.802.412.973	73.979.662.132
Phải trả thương mại	312	13	86.290.700.781	71.352.673.093
Người mua trả tiền trước	313		1.413.080.380	1.094.516.164
Thuế phải nộp ngân sách Nhà nước	314	14	40.019.223.841	35.634.035.125
Phải trả người lao động	315		100.633.206.342	84.118.277.067
Chi phí phải trả	316	15	168.781.105.434	161.165.177.394
Các khoản phải trả phải nộp khác	319		32.127.453.214	15.871.470.477
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	16	29.488.695.382	-
Nợ dài hạn	**330**		**59.140.845.752**	**52.942.469.297**
Doanh thu chưa thực hiện	333		119.417.273	-
Nợ thuế thu nhập hoãn lại	335	27	-	53.099.844
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	17	21.163.637.977	14.189.209.835
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	18	37.857.790.502	38.700.159.618
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.280.322.125.140**	**1.018.033.631.792**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.280.322.125.140**	**1.010.375.905.079**
Vốn cổ phần	411	19	269.129.620.000	266.629.620.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		378.761.392.824	378.761.392.824
Cổ phiếu quỹ	414	19	(455.850.000)	(410.400.000)
Quỹ đầu tư phát triển	416		204.329.442.743	4.658.004.486
Quỹ dự phòng tài chính	418		64.215.412.933	29.744.900.881
Lợi nhuận chưa phân phối	420		364.342.106.640	330.992.386.888
Nguồn kinh phí sự nghiệp và các quỹ khác	**430**		**-**	**7.657.726.713**
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	419		-	7.657.726.713
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**410**	**20**	**8.716.245.431**	**7.780.847.035**
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.819.735.094.670**	**1.521.972.759.576**

Người lập:

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc

ngày 30 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Mã số	Thuyết minh	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Tổng doanh thu	**01**	**21**	**2.052.247.764.060**	**1.770.344.687.033**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**21**	**(17.722.522.132)**	**(24.322.485.821)**
Doanh thu thuần	**10**	**21**	**2.034.525.241.928**	**1.746.022.201.212**
Giá vốn hàng bán	**11**	**22**	**(1.015.992.884.307)**	**(822.445.899.741)**
Lợi nhuận gộp	**20**		**1.018.532.357.621**	**923.576.301.471**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	40.566.222.890	31.294.906.087
Chi phí tài chính	22	24	(3.408.205.843)	(23.597.231.238)
Chi phí bán hàng	24		(483.629.769.106)	(409.533.239.836)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(134.944.063.183)	(113.700.825.796)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**30**		**437.116.542.379**	**408.039.910.688**
Kết quả từ các hoạt động khác	**40**			
Thu nhập khác	31	25	9.233.695.237	14.224.585.302
Chi phí khác	32	26	(8.223.688.183)	(12.571.248.709)
Lỗ từ công ty liên kết	**30**	**10**	**(3.981.996.715)**	**(103.584.949)**
Lợi nhuận trước thuế	**50**		**434.144.552.718**	**409.589.662.332**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

	Mã số	Thuyết minh	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	**50**		**434.144.552.718**	**409.589.662.332**
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**51**	**27**	**(51.233.929.515)**	**(46.967.925.678)**
Lợi ích/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	**52**	**27**	**424.611.128**	**(281.354.320)**
Lợi nhuận thuần	**60**		**383.335.234.331**	**362.340.382.334**
Phân bổ cho:				
Cổ đông thiểu số	**61**	**20**	**2.172.986.662**	**5.269.591.254**
Chủ sở hữu của Công ty	**62**		**381.162.247.669**	**357.070.791.080**
Lợi nhuận thuần	**60**		**383.335.234.331**	**362.340.382.334**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**28**	**14.234**	**13.396**

Người lập:

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc

ngày 30 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Quỹ khen thưởng và phúc lợi VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2009	200.000.000.000	378.761.392.824	(292.500.000)	38.460.772.279	21.962.409.519	62.247.037.940	(5.199.225.356)	695.939.887.206
Cổ phiếu thưởng	66.629.620.000	-	-	(66.629.620.000)	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ mua lại	-	-	(117.900.000)	-	-	-	-	(117.900.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	32.826.852.207	7.782.491.362	(40.609.343.569)	-	-
Chuyển sang quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(16.370.060.980)	16.539.896.136	169.835.156
Trích quĩ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(1.292.029.781)	-	(1.292.029.781)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	357.070.791.080	-	357.070.791.080
Cổ tức (thuyết minh 29)	-	-	-	-	-	(29.988.795.000)	-	(29.988.795.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-	(3.682.944.067)	(3.682.944.067)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	(65.212.802)		(65.212.802)
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2010	266.629.620.000	378.761.392.824	(410.400.000)	4.658.004.486	29.744.900.881	330.992.386.888	7.657.726.713	1.018.033.631.792
Phân loại sang nợ ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	(7.657.726.713)	(7.657.726.713)
Phát hành cổ phiếu	2.500.000.000	-	-	-	-	-	-	2.500.000.000
Cổ phiếu quỹ mua lại	-	-	(136.800.000)	-	-	-	-	(136.800.000)
Cổ phiếu quỹ tái phát hành	-	-	91.350.000	-	-	-	-	91.350.000
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	199.671.438.257	34.470.512.052	(234.141.950.309)	-	-
Chuyển sang quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(35.355.144.112)	-	(35.355.144.112)
Trích quĩ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(11.435.093.496)	-	(11.435.093.496)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	381.162.247.669	-	381.162.247.669
Cổ tức (thuyết minh 29)	-	-	-	-	-	(66.880.340.000)	-	(66.880.340.000)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2010	269.129.620.000	378.761.392.824	(455.850.000)	204.329.442.743	64.215.412.933	364.342.106.640	-	1.280.322.125.140

Người lập:

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Người duyệt:

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc

ngày 30 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Mã số	Thuyết minh	2010 VNĐ	2009 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**434.144.552.718**	**409.589.662.332**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		41.463.499.111	29.778.717.342
Các khoản dự phòng	03		3.059.549.639	(14.384.007.705)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		-	(16.361.965)
Lãi thanh lý tài sản	05		(1.279.976.595)	(14.773.943)
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	06		(36.691.910.145)	(14.893.693.574)
Chi phí lãi vay	07		2.010.709.744	3.389.443.987
Lỗ từ công ty liên kết	08		3.981.996.715	103.584.949
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**09**		**446.688.421.187**	**413.552.571.423**
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	10		(135.931.407.222)	(44.624.486.304)
Biến động hàng tồn kho	11		(38.548.783.964)	(3.340.301.188)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	12		74.342.048.312	48.088.931.657
Biến động chi phí trả trước	13		(749.653.721)	(19.218.178.770)
			345.800.624.592	**394.458.536.818**
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.182.859.688)	(3.628.334.868)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(57.225.908.675)	(30.681.344.976)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	2.987.628.237
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(28.167.068.454)	(9.241.078.958)
Tiền thuần thu từ hoạt động kinh doanh	**20**		**258.224.787.775**	**353.895.406.253**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

	Mã số	Thuyết minh	2010 VNĐ	2009 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(124.759.054.121)	(57.436.448.175)
Tiền thu từ điều chỉnh giá mua quyền sử dụng đất	22		5.491.223.499	-
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		6.110.475.532	122.895.970
Tiền chi cho các đơn vị khác vay	23		(5.095.308.180)	(26.377.492.867)
Tiền cho vay thu về từ các đơn vị khác	24		-	41.100.115.293
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn	25		16.037.166.667	-
Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	26		(13.615.000.000)	(230.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư vào các đơn vị khác	27		157.550.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	28		41.441.782.023	26.070.547.994
Tiền thuần chi cho hoạt động đầu tư	**30**		**(74.231.164.580)**	**(16.750.381.785)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		2.591.350.000	-
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(136.800.000)	(117.900.000)
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33		39.476.967.542	203.434.614.489
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(100.654.216.701)	(137.910.250.055)
Tiền trả cổ tức	35		(66.880.340.000)	(30.018.344.628)
Tiền thuần (chi cho)/thu từ hoạt động tài chính	**40**		**(125.603.039.159)**	**35.388.119.806**

	Mã số	Thuyết minh	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**58.390.584.036**	**372.533.144.274**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**584.128.534.956**	**211.742.360.663**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	**61**		**-**	**(146.969.981)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**70**	**3**	**642.519.118.992**	**584.128.534.956**

CÁC GIAO DỊCH ĐẦU TƯ PHI TIỀN TỆ

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Phải thu từ việc hủy hợp đồng thuê đất	13.848.944.240	-

Người lập:

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc

ngày 30 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Kinh doanh số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004. Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") và lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết.

Chi tiết các công ty con được thành lập tại Việt Nam như sau:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép kinh doanh	% vốn sở hữu 31/12/2010	% vốn sở hữu 31/12/2009
Công ty con				
Công ty TNHH MTV DT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	Nuôi trồng, chế biến, sản xuất, kinh doanh dược liệu; sản xuất, kinh doanh hóa dược; sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng	Số 1800723433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 8 năm 2008	100%	100%

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép kinh doanh	% vốn sở hữu 31/12/2010	% vốn sở hữu 31/12/2009
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG	Sản xuất, kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; in xuất bản ấn phẩm	Số 5704000183 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp ngày 29 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	51%	51%
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5904000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	-
Công ty TNHH MTV TG Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 Tập đoàn có 2.428 nhân viên (31/12/2009: 2.270 nhân viên).

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng một cách nhất quán.

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(b) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Tập đoàn kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có xét đến quyền biểu quyết tiềm năng đang có hiệu lực. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm soát.

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi khoản lỗ đó nằm trong phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư của giao dịch nội bộ và bất kỳ lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ trong Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết. Lỗ chưa thực hiện được loại trừ cũng như lãi chưa thực hiện, nhưng chỉ khi không có bằng chứng về việc giảm giá tài sản.

(iv) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phản ánh phí đầu tư vượt quá giá trị của tài sản thuần thuộc phần của Tập đoàn trên tổng tài sản của các công ty con và các công ty liên kết tại thời điểm mua. Lợi thế thương mại được phân bổ trong 5 năm.

Nếu giá trị thực tế tài sản thuần Tập đoàn mua của các công ty con và các công ty liên kết vượt quá giá mua, thì phần vượt trội này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

(c) Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VNĐ trong kỳ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 ("CMKT 10") – *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái*.

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(f) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu giá thị trường của các khoản đầu tư xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu đơn vị nhận đầu tư chịu lỗ . Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện theo nguyên giá trừ dự phòng phải thu khó đòi.

(h) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	3 – 18 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 13 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 13 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 10 năm

(j) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất.

(ii) Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(iii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 7 năm.

(k) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(l) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của một bất động sản đầu tư bao gồm giá mua bất động sản, chi phí cho quyền sử dụng đất và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư từ 5 đến 16 năm.

(m) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Nâng cấp tài sản thuê

Nâng cấp tài sản thuê được ghi nhận theo nguyên giá và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 5 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 39 đến 50 năm.

(n) Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Phải trả thương mại và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(o) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phiếu được ghi nhận như vốn chủ sở hữu được mua lại, số tiền thanh toán, bao gồm chi phí trực tiếp phát sinh khi mua, sau khi trừ ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm vào vốn chủ sở hữu. Những cổ phiếu được mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ và được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(r) Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Phân bổ được trích lập mỗi năm cho các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

(s) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh khi các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như thu nhập khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng được ghi vào nguyên giá của tài sản cố định này.

(v) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tập đoàn không có các cổ phiếu có tác dụng suy giảm tiềm năng.

(w) Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám Đốc đánh giá rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh dược phẩm và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

(x) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính này.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Tiền mặt	39.653.513.720	39.257.993.826
Tiền gửi ngân hàng	246.852.228.095	122.866.971.080
Tiền đang chuyển	-	81.400.000
Các khoản tương đương tiền	356.013.377.177	421.922.170.050
	642.519.118.992	584.128.534.956

Trong tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 có số ngoại tệ tương đương 5.067 triệu VNĐ (31/12/2009: 28.376 triệu VNĐ).

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại bao gồm:

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Phải thu từ các công ty liên kết	736.208.259	570.773.696
Phải thu từ các bên thứ ba	305.983.528.252	249.884.079.034
	306.719.736.511	250.454.852.730

Các khoản phải thu không được đảm bảo, không chịu lãi và được hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Các khoản trả trước cho người bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là khoản trả trước cho việc mua máy móc và dịch vụ xây dựng.
Phải thu khác bao gồm:

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Chi phí hoa hồng trả trước	77.087.927.595	7.676.998.375
Thu nhập tiền lãi phải thu	1.092.298.387	5.090.610.265
Các khoản cho vay (*)	7.081.051.026	1.985.742.846
Phải thu từ công nhân viên	12.499.149.208	-
Phải thu từ việc hủy hợp đồng thuê đất	13.848.944.240	-
Phải thu khác	5.900.681.966	8.799.795.433
	117.510.052.422	23.553.146.919

(*) Khoản này phản ánh khoản cho các công ty liên kết và các bệnh viện vay với kỳ hạn dưới một năm, không được đảm bảo và chịu lãi suất năm từ 10,2% đến 13,0% trong năm (2009: từ 8,4% đến 12,0%).

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Số dư đầu năm	3.437.575.954	18.702.735.510
Tăng dự phòng trong năm	4.878.517.706	-
Sử dụng dự phòng trong năm	(2.090.717.508)	(15.265.159.556)
Số dư cuối năm	6.225.376.152	3.437.575.954

5. Hàng tồn kho

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	50.952.551.152	43.137.980.037
Nguyên vật liệu	130.967.195.036	103.113.760.970
Sản phẩm dở dang	39.156.811.367	23.646.623.630
Thành phẩm	101.410.778.366	123.666.936.711
Hàng hóa	24.076.160.744	7.468.594.766
Hàng gửi đi bán	3.561.968.839	10.542.785.426
	350.125.465.504	311.576.681.540
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.025.856.755)	(4.844.824.822)
	347.099.608.749	306.731.856.718

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Số dư đầu năm	4.844.824.822	-
Tăng dự phòng trong năm	59.888.644	4.844.824.822
Hoàn nhập	(1.878.856.711)	-
Số dư cuối năm	3.025.856.755	4.844.824.822

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Phương tiện vận chuyển VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	46.320.684.732	107.658.874.657	45.549.529.998	32.360.212.090	231.889.301.477
Tăng trong năm	3.558.737.090	23.574.147.545	8.726.491.514	8.970.785.628	44.830.161.777
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	27.605.240.507	3.087.528.667	16.243.104.605	1.030.266.557	47.966.140.336
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(5.000.196.619)	-	-	-	(5.000.196.619)
Thanh lý	-	(890.206.156)	(7.450.636.945)	(574.980.100)	(8.915.823.201)
Xóa sổ	(300.109.858)	(32.889.002)	-	(237.780.887)	(570.779.747)
Phân loại lại	-	(11.736.364)	-	11.736.364	-
Số dư cuối năm	72.184.355.852	133.385.719.347	63.068.489.172	41.560.239.652	310.198.804.023
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	15.741.251.240	58.151.436.198	18.432.838.029	20.730.631.780	113.056.157.247
Khấu hao trong năm	4.681.293.661	17.985.553.115	8.245.394.405	5.040.061.240	35.952.302.421
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.088.879.610)	-	-	-	(1.088.879.610)
Thanh lý	-	(853.202.042)	(3.601.005.768)	(566.616.464)	(5.020.824.274)
Xóa sổ	(300.109.858)	(32.889.002)	-	(207.747.577)	(540.746.437)
Phân loại lại	-	(1.304.040)	-	1.304.040	-
Số dư cuối năm	19.033.555.433	75.249.594.229	23.077.226.666	24.997.633.019	142.358.009.347
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	30.579.433.492	49.507.438.459	27.116.691.969	11.629.580.310	118.833.144.230
Số dư cuối năm	53.150.800.419	58.136.125.118	39.991.262.506	16.562.606.633	167.840.794.676

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá 38.370 triệu VNĐ đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (31/12/2009: 24.550 triệu VNĐ), nhưng vẫn đang được sử dụng.

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm máy vi tính VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	58.831.043.545	52.516.207.480	2.287.729.160	113.634.980.185
Tăng trong năm	-	23.398.284.076	1.167.063.250	24.565.347.326
Điều chỉnh giá mua	(5.364.173.499)	(127.050.000)	-	(5.491.223.499)
Xóa sổ	-	(814.127.200)	-	(814.127.200)
Số dư cuối năm	53.466.870.046	74.973.314.356	3.454.792.410	131.894.976.812
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	715.332.425	715.332.425
Khấu hao trong năm	-	2.924.199.102	377.249.525	3.301.448.627
Số dư cuối năm	-	2.924.199.102	1.092.581.950	4.016.781.052
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	58.831.043.545	52.516.207.480	1.572.396.735	112.919.647.760
Số dư cuối năm	53.466.870.046	72.049.115.254	2.362.210.460	127.878.195.760

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Số dư đầu năm	5.262.347.125	2.002.554.431
Tăng trong năm	53.323.320.684	30.173.458.859
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(47.966.140.336)	(26.913.666.165)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(2.784.450.098)	-
Thanh lý	(115.080.644)	-
Số dư cuối năm	7.719.996.731	5.262.347.125

9. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VNĐ
Nguyên giá	
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	5.000.196.619
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.784.450.098
Số dư cuối năm	7.784.646.717
Giá trị hao mòn lũy kế	
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	1.088.879.610
Khấu hao trong năm	238.884.987
Số dư cuối năm	1.327.764.597
Giá trị còn lại	
Số dư cuối năm	6.456.882.120

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định vì không có giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự trong cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tập đoàn và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

10. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Đầu tư vào công ty liên kết		
▪ Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	4.138.773.359	3.868.187.384
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm nang mềm DHG	11.953.307.310	-
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	16.500.000.000	20.000.000.000
	32.592.080.669	23.868.187.384
Đầu tư dài hạn khác		
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
▪ Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Dương	4.286.800.000	4.286.800.000
▪ Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
▪ Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Nghệ An	3.922.880.000	3.922.880.000
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
▪ Công ty Cổ phần Dược - Mỹ phẩm và Thương mại Bà Rịa – Vũng Tàu	70.000.000	70.000.000
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
	11.901.050.200	11.901.050.200

Biến động đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Số dư đầu năm	23.868.187.384	3.741.772.333
Chuyển từ đầu tư dài hạn khác	-	20.000.000.000
Đầu tư mới trong năm	13.615.000.000	230.000.000
Thanh lý đầu tư trong năm	(157.550.000)	-
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ các công ty liên kết	108.488.757	(103.584.949)
Phân bổ lợi thế thương mại	(4.090.485.472)	-
Cổ tức	(751.560.000)	-
Số dư cuối năm	32.592.080.669	23.868.187.384

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Số dư đầu năm	4.513.881.449	7.000.000.000
Hoàn nhập	-	(2.486.118.551)
Số dư cuối năm	4.513.881.449	4.513.881.449

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	% vốn sở hữu 31/12/2010	% vốn sở hữu 31/12/2009
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008	30%	30%
Công ty Cổ phần Dược phẩm nang mềm DHG	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm dưới dạng viên nang mềm	Số 3700634575 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 25 tháng 1 năm 2008	30%	-
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	Sản xuất bao bì từ hạt nhựa nguyên sinh	Số 4603000373 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 9 tháng 7 năm 2007	20%	20%

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Nâng cấp tài sản thuê VNĐ	Chi phí đất trả trước VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu năm	2.128.813.850	34.060.309.920	36.189.123.770
Tăng trong năm	962.100.000	1.099.000.000	2.061.100.000
Phân bổ trong năm	(843.227.331)	(1.127.635.745)	(1.970.863.076)
Hủy hợp đồng thuê đất	-	(13.848.944.240)	(13.848.944.240)
Số dư cuối năm	2.247.686.519	20.182.729.935	22.430.416.454

12. Vay ngắn hạn

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Khoản vay từ Ngân hàng Công thương Việt Nam	-	58.441.135.487
Khoản vay từ nhân viên của Tập đoàn (*)	12.802.412.973	15.538.526.645
	12.802.412.973	73.979.662.132

(*) Các khoản vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất tháng từ 0,55% đến 1,15% trong năm (2009: từ 0,55% đến 0,60%).

13. Phải trả thương mại

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Phải trả các công ty liên kết	2.682.823.414	497.185.000
Phải trả các bên thứ ba	83.607.877.367	70.855.488.093
	86.290.700.781	71.352.673.093

14. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	2.808.815.448	5.838.024.488
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.975.047.473	24.894.637.621
Thuế thu nhập cá nhân	18.212.761.047	-
Các loại thuế khác	22.599.873	4.901.373.016
	40.019.223.841	35.634.035.125

15. Chi phí phải trả

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Giảm giá hàng bán	90.204.223.053	112.988.553.921
Chi phí khuyến mại	48.374.527.539	23.842.585.427
Chi phí hội thảo	16.328.505.475	9.932.467.215
Chi phí quảng cáo	3.406.570.664	2.378.127.202
Lãi vay phải trả	322.236.549	494.386.493
Các chi phí phải trả khác	10.145.042.154	11.529.057.136
	168.781.105.434	161.165.177.394

16. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được lập bằng việc phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết Đại hội Cổ đông của Tập đoàn.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu năm	-	-	-
Chuyển từ chi phí phải trả	-	1.127.842.133	1.127.842.133
Chuyển từ vốn chủ sở hữu	7.657.726.713	-	7.657.726.713
Phân bổ cho quỹ	36.145.582.800	11.882.243.074	48.027.825.874
Sử dụng quỹ	(18.537.316.783)	(8.787.382.555)	(27.324.699.338)
Số dư cuối năm	25.265.992.730	4.222.702.652	29.488.695.382

17. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	VNĐ
Số dư đầu năm	14.189.209.835
Trích lập dự phòng trong năm	8.735.130.640
Sử dụng dự phòng trong năm	(1.760.702.498)
Số dư cuối năm	21.163.637.977

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 mươi lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tập đoàn đã đóng 583 triệu VNĐ (2009: 399 triệu VNĐ) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân công trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

18. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm như sau:

	VNĐ
Số dư đầu năm	38.700.159.618
Sử dụng quỹ trong năm	(842.369.116)
Số dư cuối năm	37.857.790.502

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2010		31/12/2009	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	26.912.962	269.129.620.000	26.662.962	266.629.620.000
Cổ phiếu quỹ	(10.130)	(455.850.000)	(9.120)	(410.400.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	26.902.832	268.673.770.000	26.653.842	266.219.220.000

Tất cả cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông được xếp ngang hàng khi hưởng phần tài sản thuần còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu mà Công ty mua lại, mọi quyền lợi đều bị gián đoạn cho đến khi số cổ phiếu đó được phát hành lại.

Biến động về vốn cổ phần trong năm như sau:

	2010		2009	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Số dư đầu năm	26.653.842	266.219.220.000	19.993.500	199.707.500.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	250.000	2.500.000.000	-	-
Cổ phiếu thưởng đã phát hành	-	-	6.662.962	66.629.620.000
Cổ phiếu quỹ mua lại	(3.040)	(136.800.000)	(2.620)	(117.900.000)
Cổ phiếu quỹ phát hành lại	2.030	91.350.000	-	-
Số dư cuối năm	26.902.832	268.673.770.000	26.653.842	266.219.220.000

Trong năm Công ty đã phát hành 250.000 cổ phiếu theo mệnh giá cho nhân viên của Công ty, theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông bất thường của Công ty vào ngày 4 tháng 8 năm 2009.

20. Lợi ích cổ đông thiểu số

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Số dư đầu năm	7.780.847.035	3.184.746.375
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông thiểu số trong năm	2.172.986.662	5.269.591.254
Quỹ khen thưởng và phúc lợi tính cho cổ đông thiểu số	(790.438.688)	(169.835.156)
Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị tính cho cổ đông thiểu số	(447.149.578)	(62.655.438)
Cổ tức nhận được	-	(441.000.000)
Số dư cuối năm	8.716.245.431	7.780.847.035

21. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm đã bán	1.914.860.239.187	1.665.509.534.337
▪ Hàng hóa đã bán	62.371.335.200	77.579.384.894
▪ Cung cấp dịch vụ	5.556.561.333	-
▪ Hàng khuyến mại	69.459.628.340	27.255.767.802
	2.052.247.764.060	1.770.344.687.033
Các khoản giảm trừ		
▪ Giảm giá hàng bán	-	(22.222.289)
▪ Chiết khấu thương mại	(16.626.659)	(9.864.890)
▪ Hàng bán bị trả lại	(17.705.895.473)	(24.290.398.642)
	(17.722.522.132)	(24.322.485.821)
Doanh thu thuần	2.034.525.241.928	1.746.022.201.212

22. Giá vốn hàng bán

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Thành phẩm đã bán	892.839.487.113	732.895.208.104
Hàng hóa đã bán	54.495.195.205	60.063.048.091
Chi phí dịch vụ	5.020.671.070	-
Hàng khuyến mãi	65.456.498.986	24.642.818.724
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.818.968.067)	4.844.824.822
	1.015.992.884.307	822.445.899.741

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Thu lãi tiền gửi	36.238.257.854	27.261.952.502
Cổ tức	453.652.291	1.395.781.032
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.874.312.745	2.637.172.553
	40.566.222.890	31.294.906.087

24. Chi phí tài chính

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Chi phí lãi vay	2.010.709.744	3.389.443.987
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.325.496.099	743.908.149
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(3.963.672.971)
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	-	11.181.054.420
Chiết khấu thanh toán	-	12.141.792.923
Chi phí tài chính khác	72.000.000	104.704.730
	3.408.205.843	23.597.231.238

25. Thu nhập khác

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Thu nhập từ bán phế liệu	671.181.077	931.386.011
Thu từ thanh lý tài sản cố định	6.110.475.532	122.895.970
Thu từ chuyển quyền góp vốn cổ phần	-	11.681.818.182
Thu nhập khác	2.452.038.628	1.488.485.139
	9.233.695.237	14.224.585.302

26. Chi phí khác

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý và xóa sổ	4.715.418.293	108.122.027
Thanh lý xây dựng cơ bản dở dang	115.080.644	-
Chi phí chuyển quyền góp vốn cổ phần	-	10.752.381.674
Chi phí phạt thuế	73.403.837	1.192.490.599
Chi phí tài trợ các bệnh viên	1.808.227.452	-
Chi phí khác	1.511.557.957	518.254.409
	8.223.688.183	12.571.248.709

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong bảng cân đối kế toán

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Các khoản dự phòng	2.063.574.358	1.862.190.161
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.721.890.930	1.551.763.843
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.785.465.288	3.413.954.004
Nợ thuế thu nhập hoãn lại		
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	(53.099.844)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	3.785.465.288	3.360.854.160

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51.233.929.515	46.967.925.678
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(424.611.128)	281.354.320
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	50.809.318.387	47.249.279.998

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	434.144.552.718	409.589.662.332
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	108.536.138.180	102.397.415.583
Chi phí không được khấu trừ thuế	4.117.480.152	7.102.017.686
Thu nhập không chịu thuế	(113.413.073)	(348.945.258)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	995.499.179	25.896.237
Ảnh hưởng của ưu đãi thuế	(62.726.386.051)	(61.927.104.250)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	50.809.318.387	47.249.279.998

(d) Thuế suất áp dụng

Công ty

Theo quy định trong Giấy phép Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2005 đến năm 2013 và 25% cho những năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư của Công ty cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2007 đến năm 2011.

Các công ty con

Ngoại trừ Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG, Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT, Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG, Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST và Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu, các công ty khác trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG ("In Bao bì DHG")

Theo quy định trong Giấy phép Đầu tư, In Bao bì DHG có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế. Các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư của In Bao bì DHG cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2009 đến năm 2010 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2011 đến năm 2012.

Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT ("Dược phẩm HT")

Theo quy định trong Giấy phép Đầu tư, Dược phẩm HT có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2009 đến năm 2018 và 25% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư của Dược phẩm HT cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2009 đến năm 2010 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2011 đến năm 2016.

Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG ("Dược liệu DHG")

Theo quy định trong Giấy phép Đầu tư, Dược liệu DHG có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2009 đến năm 2018 và 25% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư của Dược liệu DHG cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2009 đến năm 2010 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2011 đến năm 2013.

Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST ("Dược phẩm ST")

Theo quy định trong Giấy phép Đầu tư, Dược phẩm ST có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2009 đến năm 2018 và 25% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư của Dược phẩm ST cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2009 đến năm 2010 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2011 đến năm 2014.

Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu ("Dược Sông Hậu")

Theo quy định trong Giấy phép Đầu tư, Dược Sông Hậu có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2008 đến năm 2019 và 25% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư của Dược Sông Hậu cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2008 đến năm 2009 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2010 đến năm 2014.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 25%.

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 dựa trên số lợi nhuận thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang được lưu hành, được thực hiện như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	381.162.247.669	357.070.791.080

(ii) Số bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang được lưu hành

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	26.653.842	19.993.500
Ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng phát hành trong năm	-	6.662.962
Ảnh hưởng của cổ phiếu mua lại tháng 6 năm 2009	-	(1.462)
Ảnh hưởng của cổ phiếu mua lại tháng 3 năm 2010	(1.754)	
Ảnh hưởng của cổ phiếu tái phát hành tháng 6 năm 2010	1.185	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành tháng 7 năm 2010	125.342	
Ảnh hưởng của cổ phiếu mua lại tháng 8 năm 2010	(362)	-
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối năm	26.778.253	26.655.000

29. Cổ tức

Đại hội Cổ đông của Công ty ngày 29 tháng 4 năm 2010 quyết định chia cổ tức là 69.966 triệu VNĐ trong đó bao gồm cổ tức giữa niên độ là 29.989 triệu VNĐ (15% mệnh giá của những cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 4 tháng 9 năm 2009) và cổ tức cuối năm là 39.977 triệu VNĐ (15% mệnh giá của những cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 26 tháng 3 năm 2010). Ngoài ra, cuộc họp Hội đồng Quản trị vào ngày 14 tháng 7 năm 2010 quyết định chia cổ tức giữa niên độ cho năm 2010 là 26.903 triệu VNĐ (10% mệnh giá của những cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 27 tháng 10 năm 2010).

30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Các bên liên quan

Tập đoàn có mối quan hệ liên quan với các ty liên kết, các cổ đông, các giám đốc và các nhân sự điều hành.

Giao dịch với các công ty liên kết

Ngoài số dư với các công ty liên kết được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong kỳ có các giao dịch chủ yếu sau với các công ty liên kết:

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường		
Mua nguyên vật liệu	1.250.115.000	1.144.757.900
Dịch vụ xây dựng	-	2.594.656.000
Thu nhập cổ tức	300.000.000	400.000.000
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo		
Mua nguyên vật liệu	8.319.400.000	3.823.781.364
Phí gia công	-	888.933.440
Công ty Cổ phần Dược phẩm nang mềm DHG		
Bán thành phẩm	1.257.020.186	-
Mua nguyên vật liệu	7.473.458.958	-

Giao dịch với cán bộ quản lý chủ chốt

Lương, thù lao và công tác phí cho các cán bộ quản lý chủ chốt là:

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	7.174.595.605	4.354.365.247

31. Cam kết

(i) Mua sắm tài sản

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 Tập đoàn có các cam kết mua sắm tài sản sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	338.828.702.009	5.831.015.050
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	56.351.141.008	5.267.920.545
	395.179.843.017	11.098.935.595

(ii) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu đối với các hợp đồng thuê không thể hủy ngang như sau:

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Trong vòng một năm	5.052.375.146	1.941.600.000
Từ hai đến năm năm	5.767.674.074	3.036.580.000
	10.820.049.220	4.978.180.000

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	921.705.671.578	693.766.586.169
Chi phí nhân công và nhân viên	456.355.377.514	395.675.098.034
Chi phí khấu hao và phân bổ	41.463.499.111	29.778.717.342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	259.363.536.006	156.317.248.044
Các chi phí khác	105.979.303.029	122.320.513.552

33. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày năm hiện hành như sau:

	31/12/2009 (phân loại lại) VNĐ	31/12/2009 (như đã báo cáo trước đây) VNĐ
Chi phí phải trả	161.165.177.394	199.865.337.012
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	38.700.159.618	-

Người lập:

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc

ngày 30 tháng 3 năm 2011